



chén mò

沉没

verb · sink, submerge

Example Sentences

Nà sōu chuán zài bào fēng yǔ zhōng chén mò le
那艘船在暴风雨中沉没了。

That ship sank in the storm.

Gǔ lǎo de wén míng zǎo yǐ chén mò zài lì shǐ de cháng hé lǐ
古老的文明早已沉没在历史的长河里。

The ancient civilization has long sunk into the river of history.

Trace each character, then write the word on your own.

沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉
没	没	没	没	没	没	没	没	没	没